CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

Tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**64.905.026.516**	**88.762.950.683**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22.758.068.476**	**30.751.328.212**
1. Tiền	111	5	2.220.241.762	4.991.654.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.537.826.714	25.759.674.202
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.582.938.514**	**51.078.299.606**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.745.502.397	48.497.491.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.374.853.225	1.402.311.398
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.462.582.892	1.178.496.995
III. Hàng tồn kho	**140**		**13.569.021.239**	**5.897.364.030**
1. Hàng tồn kho	141	9	13.569.021.239	5.897.364.030
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**994.998.287**	**1.035.958.835**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	532.211.487	1.035.958.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		449.393.413	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	13.393.387	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.455.968.657**	**7.058.929.883**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.498.733.681**	**2.937.585.950**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.686.760.354	1.987.577.602
- Nguyên giá	*222*		*8.969.295.314*	*9.075.777.814*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.282.534.960)*	*(7.088.200.212)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	811.973.327	950.008.348
- Nguyên giá	*228*		*1.410.350.000*	*1.499.900.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(598.376.673)*	*(549.891.652)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.885.527.099**	**4.033.245.455**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.885.527.099	4.033.245.455
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**205.200**	**205.200**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**71.502.677**	**87.893.278**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	71.502.677	87.893.278
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**71.360.995.173**	**95.821.880.566**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.333.069.077**	**40.337.704.376**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.333.069.077**	**40.337.704.376**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.748.259.923	19.978.839.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.531.030.116	265.712.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	160.377.776	3.055.658.910
4. Phải trả người lao động	314		165.000.000	8.022.102.652
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	260.389.463	189.662.924
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.341.856.215	586.472.443
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.126.155.584	8.239.255.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.027.926.096**	**55.484.176.190**
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	**56.027.926.096**	**55.484.176.190**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	18.630.969.820	18.087.219.914
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	*421a*		18.087.219.914	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*543.749.906*	*18.087.219.914*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**71.360.995.173**	**95.821.880.566**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hữu Hưng	Nguyễn Văn Quý	Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**5.360.703.227**	**4.227.811.480**	**5.360.703.227**	**4.227.811.480**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**5.360.703.227**	**4.227.811.480**	**5.360.703.227**	**4.227.811.480**
4. Giá vốn hàng bán	11	**21**	2.026.267.207	922.603.019	2.026.267.207	922.603.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**3.334.436.020**	**3.305.208.461**	**3.334.436.020**	**3.305.208.461**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**22**	299.619.338	169.878.156	299.619.338	169.878.156
7. Chi phí tài chính	22	**23**	52	19.599.162	52	19.599.162
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	**24**	3.008.797.723	2.957.876.051	3.008.797.723	2.957.876.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**625.257.583**	**497.611.404**	**625.257.583**	**497.611.404**
11. Thu nhập khác	31	**25**	54.429.799	33.749.244	54.429.799	33.749.244
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**54.429.799**	**33.749.244**	**54.429.799**	**33.749.244**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**679.687.382**	**531.360.648**	**679.687.382**	**531.360.648**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**26**	135.937.476	106.066.662	135.937.476	106.066.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**543.749.906**	**425.293.986**	**543.749.906**	**425.293.986**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**181**	**142**	**181**	**142**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hữu Hưng	Nguyễn Văn Quý	Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***679.687.382***	***531.360.648***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**11, 12**	349.302.269	377.069.338
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.611.362)	7.398.936
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**22, 23**	(314.627.891)	(156.657.982)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***704.750.398***	***759.170.940***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.032.574.292	50.064.658.196
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.671.657.209)	(1.791.634.783)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.040.716.542)	(30.341.171.545)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		520.137.949	372.395.974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**15**	(1.986.756.233)	(1.710.413.784)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		674.429.875	1.297.148.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(7.767.237.470)***	***18.650.153.184***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(515.059.300)	(296.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**22**	289.037.034	156.657.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(226.022.266)***	***(10.139.842.018)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(7.993.259.736)**	**8.510.311.166**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**30.751.328.212**	**20.167.576.247**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**22.758.068.476**	**28.677.887.413**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hữu Hưng	Nguyễn Văn Quý	Phan Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ năm ngày 09/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 114 Bis đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Giao dịch và tiếp thị

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài

chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2018 là 22.665 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.670 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/03/2018 là 22.750 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.750 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP", dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD" và dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD".

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày 31/03/2018.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2017, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2018 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn của dịch vụ và phần mềm đã cung cấp trong kỳ chưa bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...);, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	425.024.436	716.995.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.795.217.326	4.274.658.356
Cộng	**2.220.241.762**	**4.991.654.010**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**22.745.502.397**	**48.497.491.213**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.198.330.336	14.294.110.655
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	*5.024.041.610*	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	*7.335.420.059*
Công ty TNHH Hải Linh	*7.174.288.726*	*6.958.690.596*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.547.172.061	34.203.380.558

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.462.582.892**	-	**1.178.496.995**	-
Ký cược, ký quỹ	687.855.570	-	835.634.334	-
Phải thu khác	758.307.622	-	132.642.961	-
Tạm ứng	1.016.419.700	-	210.219.700	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.542.125.874	-	1.685.222.491	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.285.726.700	-	3.627.055.366	-
Hàng hóa	741.168.665	-	585.086.173	-
Cộng	**13.569.021.239**	**-**	**5.897.364.030**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
10.1 Ngắn hạn	**532.211.487**	**1.035.958.835**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	157.389.887	225.904.835
Chi phí thuê văn phòng	316.821.600	792.054.000
Cước internet	58.000.000	18.000.000
10.2 Dài hạn	**71.502.677**	**87.893.278**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.041.654	16.066.656
Chi phí sửa chữa văn phòng	21.987.479	29.316.650
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	39.473.544	42.509.972

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	**4.909.949.465**	**2.540.456.669**	**1.625.371.680**	**9.075.777.814**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**106.482.500**	**106.482.500**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	106.482.500	106.482.500
Tại ngày 31/03/2018	**4.909.949.465**	**2.540.456.669**	**1.518.889.180**	**8.969.295.314**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	**3.705.045.044**	**2.114.047.569**	**1.269.107.599**	**7.088.200.212**
Tăng trong kỳ	**190.763.289**	**44.111.289**	**65.942.670**	**300.817.248**
Khấu hao trong kỳ	190.763.289	44.111.289	65.942.670	300.817.248
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**106.482.500**	**106.482.500**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	106.482.500	106.482.500
Tại ngày 31/03/2018	**3.895.808.333**	**2.158.158.858**	**1.228.567.769**	**7.282.534.960**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	**1.204.904.421**	**426.409.100**	**356.264.081**	**1.987.577.602**
Tại ngày 31/03/2018	**1.014.141.132**	**382.297.811**	**290.321.411**	**1.686.760.354**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là: 4.830.153.054VND (tại ngày 31/03/2017 là: 3.304.099.973 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	**1.033.500.000**	**466.400.000**	**1.499.900.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	**89.550.000**	-	**89.550.000**
Giảm khác	89.550.000		89.550.000
Tại ngày 31/03/2018	**943.950.000**	**466.400.000**	**1.410.350.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	**83.491.672**	**466.399.980**	**549.891.652**
Tăng trong năm	48.485.001	**20**	**48.485.021**
Khấu hao trong năm	48.485.001	20	48.485.021
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**131.976.673**	**466.400.000**	**598.376.673**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	**950.008.328**	**20**	**950.008.348**
Tại ngày 31/03/2018	**811.973.327**	-	**811.973.327**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là: 466.400.000 VND (tại ngày 31/03/2017 là 0 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	3.865.048.914	3.868.300.000
Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD"	10.440.407	76.581.818
Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	10.037.778	88.363.637
Cộng	**3.885.527.099**	**4.033.245.455**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.748.259.923**	**3.748.259.923**	**19.978.839.227**	**19.978.839.227**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.687.577.870	1.687.577.870	9.116.596.446	9.116.596.446
Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOME			*4.064.296.446*	*4.064.296.446*
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ Vùng đất Kỹ thuật số			*2.570.700.000*	*2.570.700.000*
Công ty CP Phần mềm D2S			*2.481.600.000*	*2.481.600.000*
Công ty TNHH Dịch Vụ & Kỹ Thuật Thành Tín	*995.677.800*	*995.677.800*		
Công ty CP Công Nghệ Sức Sống Việt	*691.900.070*	*691.900.070*		
Phải trả cho các đối tượng khác	2.060.682.053	2.060.682.053	10.862.242.781	10.862.242.781

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	467.091.502	528.000	481.012.889	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	34.284.591	34.284.591	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	940.284	940.284	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.756.233	135.937.476	1.986.756.233	135.937.476
Thuế thu nhập cá nhân	601.811.175	380.351.996	957.722.871	24.440.300
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**3.055.658.910**	**556.042.347**	**3.464.716.868**	**160.377.776**

	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ	Số được hoàn, được giảm trừ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
15.2 Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.393.387		-
Cộng	**-**	**13.393.387**		**-**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**260.389.463**	**189.662.924**
Kinh phí công đoàn	255.297.800	186.747.409
Bảo hiểm y tế	-	397.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	266.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.091.663	2.252.515

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2018	**267.714.200**	**318.758.243**	**-**	**586.472.443**
Trích lập dự phòng	-	-	3.717.555.219	3.717.555.219
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(38.600.913)	(47.109.409)	(2.876.461.125)	(2.962.171.447)
Tại ngày 31/03/2018	**229.113.287**	**271.648.834**	**841.094.094**	**1.341.856.215**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	**30.000.000.000**	**7.396.956.276**	**16.719.744.671**	**54.116.700.947**
Tăng trong kỳ trước	**-**	**-**	**425.293.986**	**425.293.986**
Lãi trong kỳ trước	-	-	425.293.986	425.293.986
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	**-**	**-**	**-**	**-**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	**30.000.000.000**	**7.396.956.276**	**17.145.038.657**	**54.541.994.933**
Tại ngày 01/01/2018	**30.000.000.000**	**7.396.956.276**	**18.087.219.914**	**55.484.176.190**
Tăng trong kỳ này	**-**	**-**	**543.749.906**	**543.749.906**
Lãi trong kỳ nay	-	-	543.749.906	543.749.906
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	**-**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**30.000.000.000**	**7.396.956.276**	**18.630.969.820**	**56.027.926.096**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	4.406.720.000	4.406.720.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	930.310.000	930.310.000	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	146.890.000	146.890.000	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.013.580.000	3.013.580.000	3.007.580.000	3.007.580.000
Các cổ đông khác	10.809.950.000	10.809.950.000	6.409.230.000	6.409.230.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2018 VND**	**Năm 2017 VND**
Tại ngày 01/01/2018	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2018 VND**	**Năm 2017 VND**
Tại ngày 01/01/2018	**18.087.219.914**	**16.719.744.671**
Tăng trong kỳ	**543.749.906**	**425.293.986**
Lợi nhuận trong kỳ	543.749.906	425.293.986
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**18.630.969.820**	**17.145.038.657**

c. Cổ phiếu	**31/03/2018 Cổ phiếu**	**01/01/2018 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/03/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	46.247,76	60.163,16

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	2.216.410.227	1.349.467.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	3.144.293.000	2.878.343.645
Cộng	**5.360.703.227**	**4.227.811.480**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thiết bị	1.853.366.307	902.668.019
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	172.900.900	19.935.000
Cộng	**2.026.267.207**	**922.603.019**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	289.037.034	156.657.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.582.304	13.220.174
Cộng	**299.619.338**	**169.878.156**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	19.599.110
Chi phí tài chính khác	52	52
Cộng	**52**	**19.599.162**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.024.547.240	1.159.797.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.939.018	505.137.427
Chi phí khác bằng tiền	720.485.276	513.570.518
Các khoản chi phí bán hàng khác	546.826.189	779.371.106
Cộng	**3.008.797.723**	**2.957.876.051**

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.590.909	-
Các khoản khác	28.838.890	33.749.244
Cộng	**54.429.799**	**33.749.244**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**679.687.382**	**531.360.648**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**679.687.382**	**531.360.648**
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	-	2.054.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	679.687.382	529.305.972
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	135.937.476	106.066.662
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	**135.937.476**	**106.066.662**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.175.286.578	1.230.546.650
Chi phí nhân công	1.024.547.240	1.159.797.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.302.269	377.069.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.359.068	546.093.614
Chi phí khác bằng tiền	986.569.775	566.972.468
Cộng	**5.035.064.930**	**3.880.479.070**

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	543.749.906	425.293.986
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**543.749.906**	**425.293.986**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**181**	**142**

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	**62.592.000**	**112.896.000**
Lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	**281.400.000**	**281.400.000**
Giám đốc	106.000.000	106.000.000
Phó Giám đốc	91.400.000	91.400.000
Kế toán trưởng	84.000.000	84.000.000

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 do Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tự lập theo chế độ và quy định hiện hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hữu Hưng	Nguyễn Văn Quý	Phan Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang					7.300.000	6.103.350	1.196.650
2	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang					100.540.000	82.064.640	18.475.360
3	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái					1.790.000	1.528.000	262.000
4	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình					469.200.000	442.645.000	26.555.000
5	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh					5.370.000	4.584.000	786.000
6	Chi Nhánh Xăng Dầu Hà Nam					7.300.000	6.103.350	1.196.650
7	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An					2.196.000	1.009.300	1.186.700
8	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình					566.048.000	359.249.662	206.798.338
9	Công ty Xăng dầu Khu vực V					8.970.000	2.718.110	6.251.890
10	Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu Khu Vực II					5.990.000	3.129.000	2.861.000
11	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận					9.900.000	8.496.000	1.404.000
12	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang					9.090.000	7.631.350	1.458.650
13	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam					767.454.000	730.554.545	36.899.455
	Cộng					**1.961.148.000**	**1.655.816.307**	**305.331.693**

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	20.000.000				
2	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai	71.250.000				
3	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang	67.163.000				
4	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái	20.000.000				
5	Công Ty Xăng Dầu Hà Bắc	69.000.000				
6	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	40.000.000				
7	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I	220.500.000				
8	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	92.000.000				
9	Công Ty Xăng Dầu B12	99.750.000				
10	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	661.500.000				
11	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	206.796.000				
12	Công Ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	138.000.000				
13	Chi Nhánh Xăng Dầu Kontum	69.000.000				
14	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	52.000.000				
15	Công Ty Xăng Dầu Lâm Đồng	60.000.000				
16	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	40.000.000				
17	Công Ty Xăng Dầu Đồng Nai	23.000.000				
18	Công Ty Xăng Dầu Long An	69.133.000				
19	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp	20.000.000				
20	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	40.000.000				
21	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre	46.000.000				
22	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	52.133.000				
23	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	1.250.000				

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
24	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	893.250.000				
	Cộng	**3.071.725.000**				

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	**12.132.712.827**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	20.000.000					
2	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai	71.250.000					
3	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang	179.237.000					
4	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái	47.578.920					
5	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	62.351.010					
6	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I - Công Ty TNHH MTV	815.550.000					
7	Công Ty Xăng Dầu B12	862.399.857					
8	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	1.076.489.422					
9	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	805.324.800					
10	Công Ty Xăng Dầu Quảng Trị	512.626.130					
11	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	239.350.000					
12	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	69.900.000					
13	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Quảng Ngãi	186.825.000					
14	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	52.800.000					
15	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	162.395.563					
16	Công Ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	60.000.000					
17	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	304.962.500					
18	Công Ty Xăng Dầu Đồng Nai	23.300.000					
19	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	40.211.050					
20	Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu Khu Vực II	3.295.500					
21	Công Ty Xăng Dầu Long An	69.133.000					
22	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	8.030.000					
23	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp	237.008.000					

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
24	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	352.765.200					
25	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	46.600.000					
26	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	13.563.000					
27	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	61.033.500					
28	Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	27.126.000					
29	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	23.300.000					
30	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	495.422.100					
31	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5.024.041.610					
32	Công Ty TNHH Petrolimex Lào	178.843.665					
	PHẦN II: DÀI HẠN	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Cộng	**12.132.712.827**					

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	**0**	**1.403.529.655**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH Một Thành Viên		51.567.000				
2	Công Ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên		162.395.563				
3	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		406.959.688				
4	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam		630.908.909				
5	Công Ty Cổ Phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng		148.320.175				
6	Công ty TNHH hóa chất PTN		3.378.320				
	PHẦN II: DÀI HẠN		**0**				
	Cộng	**0**	**1.403.529.655**	**0**	**0**	**0**	**0**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hữu Hưng	Nguyễn Văn Quý	Phan Thanh Sơn